

SỞ Y TẾ HẬU GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Thành, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Số: 04 /TMCg-TTYT.HCT

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Do nhu cầu sử dụng hóa chất xét nghiệm tại Trung Tâm Y tế huyện Châu Thành.

Nay Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đề nghị Quý Công ty chào giá các mặt hàng theo chi tiết danh mục đính kèm.

- Mục đích báo giá: làm cơ sở xây dựng dự toán kinh phí mua sắm hóa chất xét nghiệm sử dụng tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành năm 2024

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 09 giờ ngày 19 tháng 03 năm 2024.

- Yêu cầu báo giá:

+ Bản giấy gửi về Khoa Dược – Trung tâm Y tế huyện Châu Thành. Địa chỉ: Tỉnh lộ 925 ấp Thuận Hưng, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

+ File mềm gửi về địa chỉ Email: ttytct.hg.kd@gmail.com

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ khoa Dược, số điện thoại 0918.480.786 (Ms. Hiền), 0939.690.839 (Mr. Phương)

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KD.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tuấn



PHỤ LỤC

(Đính kèm Thư mời chào giá số 04/TMCG-TTYT.HCT ngày 04/03/2024 của TTYT huyện Châu Thành)

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Hoà chất dùng cho máy sinh hóa tự động Erba XL-200 (hoặc tương đương)			
1	XN240390HCT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 23 mmol/l Sodium Nitrite 2.9 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 0.18 – 23 mg/dl	ml	1,320
2	XN240391HCT	Thuốc thử định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp	Thành phần: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 58.8 mmol/l Cetrimonium Bromide 68.6 mmol/l Sodium Nitrite 2.90 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 0.08 – 23 mg/dl	ml	1,320
3	XN240392HCT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	Copper II Sulphate 12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l Potassium Iodide 30.1 mmol/l Sodium Hydroxide 0.6 mol/l. Measuring range (phạm vi đo): 0.37 – 15 g/dl	ml	1,760
4	XN240393HCT	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	Dùng để kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh của con người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm một số vi khuẩn.	ml	320
5	XN240394HCT	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa mức cao	Dùng để kiểm tra giá trị bệnh lý các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm vào một số loại vi khuẩn, dạng đông khô.	ml	80
6	XN240395HCT	Thuốc thử định lượng Gamma Glutamyl Transf.	Thành phần: Tris buffer (pH 8,25) 125 mmol/l Glycyl Glycine 125 mmol/l L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 1.68 - 500 U/l	ml	660
7	XN240396HCT	Thuốc thử định lượng AST/GOT	R1: Tris Buffer (pH 7.5) 110 mmol/l L-Aspartic acid 340 mmol/l LDH ≥ 4000 U/l MDH ≥ 750 U/l R2: CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol /l NADH 1.05 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 3.84-390 U/l	ml	4,290
8	XN240397HCT	Thuốc thử định lượng ALT/GPT	R1: Tris Buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l L-Alanine 709 mmol/l LDH (microbial) ≥ 2000 U/l R2: CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol /l NADH 1.05 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 4.4-360 U/l	ml	4,290

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
9	XN240398HCT	Thuốc thử định lượng Uric Acid	R1 Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.375 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l R2 Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l TOOS 1.92 mmol/l Peroxidase ≥ 5000 U/l Measuring range (phạm vi đo): 0.28 – 25 mg/dl	ml	2,200
10	XN240399HCT	Thuốc thử định lượng Cholesterol	R1: Good's Buffer 50 mmol/l Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/l Cholesterol esterase ≥ 200 U/l Cholesterol oxidase ≥ 50 U/l Peroxidase ≥ 3 kU/l Measuring range (phạm vi đo): 4.2 - 695 mg/dl	ml	6,160
11	XN240400HCT	Thuốc thử định lượng Triglycerides	Good's buffer (pH 7,2): 50 mmol/l 4-Chlorophenol: 4 mmol/l Mg 2+ : 15 mmol/l ATP: 2 mmol/l Glycerolkinase $\geq 0,4$ KU/l Peroxidase $\geq 2,0$ KU/l Lipoproteinlipase $\geq 2,0$ KU/l Glycerol-3-phosphate-Oxidase $\geq 0,5$ KU/l 4-Aminoantipyrine: 0,5 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 9.74 – 1062 mg/dl	ml	6,160
12	XN240401HCT	Thuốc thử định lượng HDL Direct	R1: MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l Polyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/l MgCl ₂ 2 mmol/l R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 % Measuring range (phạm vi đo): 1.90 – 193 mg/dl	ml	1,280
13	XN240402HCT	Thuốc thử định lượng nồng độ LDL-Cholesterol	R1: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Polyvinylsulfonic acid 50 mg/l Polyethyleneglycolmethylester 30 ml/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l Detergent R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Detergent TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 2.60-263 mg/dl.	ml	240
14	XN240403HCT	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL	Chuẩn thông số HDL và LDL cholesterol bằng cách sử dụng thuốc thử HDL và LDL trực tiếp.	ml	12

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
15	XN240404HCT	Thuốc thử định lượng Glucose	Phosphate buffer 250 mmol/l Glucose oxidase > 25 U/ml Peroxidase > 2 U/ml Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 2.34-450 mg/dl	ml	6,600
16	XN240405HCT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l. R2: Picric Acid: 26 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 0.08 - 18 mg/dl	ml	4,125
17	XN240406HCT	Thuốc thử định lượng UREA	R1: Tris Buffer 100 mmol/l α -Ketoglutarate 5.49 mmol/l Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l GLDH (Microorganism) ≥ 3.8 KU/l R2: NADH 1.66 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 11.5-300 mg/dl.	ml	4,125
18	XN240407HCT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron	Thành phần: Acetate buffer (pH 4,5) 122 mmol/l Hydroxylamine hydrochloride 220 mmol/l Hydroxylamine hydrochloride 220 mmol/l Ferrozine ≥ 3.0 mmol/l Iron standard 500 μ g/dl (89.5 μ mol/l). Measuring range (phạm vi đo): 8.66 – 890 μ g/dl (1.55 – 160 μ mol/l). Wavelength (bước sóng): 560 nm	ml	750
19	XN240409HCT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Bromocresol green 0.21 mmol/l Dung dịch đệm 100 mmol/l Sodium Azide 0.5 g/l Reagent 1 contains < 1.2 % succinic acid Phạm vi đo (Measuring range) 0.1-7.2 g/dl Độ tuyến tính (Linearity) 7.2 g/dl Giới hạn định lượng (Limit of quantification) 0.1g/dl	ml	1,320
20	XN240410HCT	Thuốc thử định lượng nồng độ Amylase	Thành phần: MES buffer 50 mmol/l Calcium Chloride 3.81 mmol/l Sodium Chloride 300 mmol/l Potassium Thiocyanate 450 mmol/l Sodium Azide 13.85 mmol/l CNPg 0.91 mmol/l. Measuring range (phạm vi đo): 10.8-1500 U/l	ml	330
21	XN240411HCT	Thuốc thử định lượng C-Reactive Protein high sensitive	Thuốc thử định lượng C-Reactive Protein high sensitive	ml	192
22	XN240412HCT	Chuẩn thông số xét nghiệm CRP HS	Thành phần: Pha loãng huyết tương người và dịch màng phổi có chứa hàm lượng CRP cao với muối đệm phosphate. Chất lỏng ổn định. Chất bảo quản: 0,095 g % natri azit. Sẵn sàng sử dụng.	ml	1
23	XN240413HCT	Hóa chất kiểm tra thông số xét nghiệm CRP ở mức độ cao	Hóa chất kiểm tra thông số xét nghiệm CRP ở mức độ cao	ml	2
24	XN240414HCT	Hóa chất kiểm tra thông số xét nghiệm CRP ở mức độ thấp	Hóa chất kiểm tra thông số xét nghiệm CRP ở mức độ thấp	ml	2
25	XN240415HCT	Hóa chất kiểm tra thông số xét nghiệm Multicontrol Level 1	Kiểm soát chính xác để xác định protein trong huyết thanh bằng phép đo độ đục và đo nephelometric. Sự pha loãng huyết tương của người với muối đệm phosphat. Chứa chất ổn định, và như chất bảo quản 0,09 g% sodium azide.	ml	5

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
26	XN240416HCT	Hóa chất kiểm tra thông số xét nghiệm Multicontrol Level 2	Kiểm soát chính xác để xác định protein trong huyết thanh bằng phép đo độ đục và đo nephelometric. Sự pha loãng huyết tương của người với muối đệm phosphat. Chứa chất ổn định, và như chất bảo quản 0,09 g% sodium azide.	ml	5
27	XN240417HCT	Chất chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	Dùng để chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Mẫu hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ và đặc tính phù hợp để hiệu chuẩn các xét nghiệm hóa học lâm sàng trên máy phân tích hóa học lâm sàng tự động.	ml	12
28	XN240418HCT	Hóa chất rửa máy sinh hóa (Nước rửa máy)	Dung dịch rửa đậm đặc. Thành phần: có chứa natri hydroxit (contains sodium hydroxide)	ml	8,400
29	XN240419HCT	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Sinh hóa hàng tháng	Dạng đông khô, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm, 56 thông số ACE Acid phosphatase, prostatic Acid phosphatase, total Adjusted Calcium* Albumin ALP ALT (ALAT) Amylase, pancreatic Amylase, total AST Bicarbonate Bile acids Bilirubin, direct Bilirubin, total Calcium, ionised Calcium, total Chloride Cholinesterase UIBC Cholesterol CK, total (CPK) Copper Creatinine D-3-hydroxybutyrate EGFR* Fructosamine Free T3 Free T4 Gamma GT GLDH Glucose HBDH HDL-Cholesterol Iron Lactate LD (LDH) LDL Cholesterol* Lipase Lithium Magnesium NEFA Non-HDL Cholesterol* Osmolality Phosphate, inorganic Potassium Protein, total PSA Sodium TIBC Total T3 Total T4 Triglycerides TSH Urea Uric acid Zinc.	ml	30
30	XN240420HCT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần: NAD, alcohol dehydrogenase Phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL	ml	324
31	XN240421HCT	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	45
32	XN240422HCT	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	45
33	XN240423HCT	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	20
34	XN240424HCT	Hóa chất dùng cho Xét nghiệm CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP	ml	500
35	XN240425HCT	Chuẩn thông số xét nghiệm CRP	Chuẩn thông số xét nghiệm CRP	ml	2
		Hóa chất dùng cho máy huyết học Yumizen H500 (hoặc tương đương)			
36	XN240428HCT	Hóa chất pha loãng máu toàn phần sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học	- Dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu - Dung dịch trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% + Chất diện hoạt (Surfactant) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	ml	420,000

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
37	XN240429HCT	Hoá chất rửa máy dùng cho máy huyết học	- Dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro, với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu - Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	ml	25,000
38	XN240430HCT	Hoá chất chứng kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học nồng độ trung bình	- chất đối chiếu (control) đa thông số 3 mức để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu - ABX Diffrol về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt là bình thường. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC - Cộng đồng châu Âu) Số 1272/2008. - Thành phần: ABX Diffrol chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Điều kiện bảo quản: + 2-8°C (35-46°F). + Không để đông lạnh. + Bảo quản các ống theo chiều thẳng đứng trong bao bì gốc khi không sử dụng. + Không nên bảo quản trong khoang cửa của tủ lạnh. - Độ ổn định sau khi mở: ABX Diffrol ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống và trong giới hạn của hạn sử dụng. - ABX Diffrol phải được đậy nắp chặt sau khi sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	ml	36

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
39	XN240431HCT	Hoá chất chứng kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học nồng độ thấp	- chất đối chiếu (control) đa thông số 3 mức để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu - ABX Diffitrol về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt là bình thường. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC - Cộng đồng châu Âu) Số 1272/2008. - Thành phần: ABX Diffitrol chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Điều kiện bảo quản: + 2-8°C (35-46°F). + Không để đông lạnh. + Bảo quản các ống theo chiều thẳng đứng trong bao bì gốc khi không sử dụng. + Không nên bảo quản trong khoang cửa của tủ lạnh. - Độ ổn định sau khi mở: ABX Diffitrol ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống và trong giới hạn của hạn sử dụng. - ABX Diffitrol phải được đậy nắp chặt sau khi sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	ml	36
40	XN240432HCT	Hoá chất chứng kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học nồng độ cao	- chất đối chiếu (control) đa thông số 3 mức để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu - ABX Diffitrol về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt là bình thường. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC - Cộng đồng châu Âu) Số 1272/2008. - Thành phần: ABX Diffitrol chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Điều kiện bảo quản: + 2-8°C (35-46°F). + Không để đông lạnh. + Bảo quản các ống theo chiều thẳng đứng trong bao bì gốc khi không sử dụng. + Không nên bảo quản trong khoang cửa của tủ lạnh. - Độ ổn định sau khi mở: ABX Diffitrol ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống và trong giới hạn của hạn sử dụng. - ABX Diffitrol phải được đậy nắp chặt sau khi sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	ml	36
41	XN240433HCT	Ống lấy máu chân không EDTA K3 2mL		Ống	2,500

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
42	XN240434HCT	Hóa chất ly giải hồng cầu, bạch cầu	- Dung dịch nước trong suốt và màu vàng nhạt - Thành phần: + Chất ly giải (Lysing agent) < 5% + Chất diện hoạt (Surfactant) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% + Dung dịch đệm (Buffer) + Chất pha loãng (Diluent) vừa đủ 100% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 2-25°C (36-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 2 tháng ở 15-30°C (59-86°F) sau khi mở và trong giới hạn hạn dùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	ml	29,000
43	XN240435HCT	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Huyết Học	Dạng lỏng, thành phần 100% máu người toàn phần, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 11 thông số: Haemoglobin (Hb) Mean Cell Volume (MCV) Mean Cell Haemoglobin Concentration (MCHC) Red Blood Cell Count (RBC) Mean Platelet Volume Plateletcrit Haematocrit (HCT) Mean Cell Haemoglobin (MCH) Platelets (PLT) Total White Blood Cell Count (WBC) Red Cell Dist. Width. Kèm theo dịch vụ Ngoại kiểm của hãng Randox trên website Riqasconnect.randox.com	ml	6
44	XN240436HCT	Hóa chất làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	- Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Chất làm sạch hóa chất (Chemical cleaning agent) < 5% + Chất ổn định hóa học (Stabilizer) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	ml	3,000
		Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu Erba ECL 412 (hoặc tương đương)			
45	XN240440HCT	Thuốc thử định lượng đo thời gian đông máu PT	Xác định thời gian prothrombin (PT) Thành phần: Thromboplastin mô từ não thỏ, chứa các ion canxi và natri azide (<0,01%) như chất bảo quản.	ml	40
46	XN240441HCT	Thuốc thử định lượng đo thời gian đông máu (APTT)	Dùng trong chẩn đoán in vitro, để xác định định lượng Activated Partial Thromboplastin Time (APTT) trong huyết thanh người. Thành phần: Axit ellagic khoảng 0,1 mM với huyền phù phospholipid chiết xuất từ não thỏ bị mất nước. Chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản, khoảng 0,2% phenol.	ml	60
47	XN240442HCT	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	Dung dịch đệm pha mẫu làm xét nghiệm đông máu APTT Thành phần: Dung dịch canxi clorua 0,025 mol.	ml	200
48	XN240443HCT	Thuốc thử định lượng Fibrinogen trong huyết thanh	Xác định định lượng fibrinogen trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử Thrombin khoảng 100 đơn vị NIH/ ml thrombin bò với chất ổn định.	ml	20
49	XN240444HCT	Thuốc thử kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm đông máu thường qui. Thành phần: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường.	ml	120
50	XN240445HCT	Thuốc thử kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm đông máu thường qui. Thành phần: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường.	ml	120

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
51	XN240446HCT	Hóa chất rửa đồng máu (Nước rửa cho máy đồng máu)	Làm sạch các pipette, kim hút mẫu của máy phân tích đồng máu tự động. Thành phần: Hoạt chất Natri Hypochlorite 1%.	ml	600
52	XN240447HCT	Công dụng mẫu xét nghiệm Đồng Máu	Công phản ứng Đồng Máu	cái	6,000
53	XN240448HCT	Hóa chất Chuẩn các thông số đồng máu thường quy APTT, FIB, PT, TT.	Chuẩn các thông số đồng máu thường quy APTT, FIB, PT, TT. Thành phần: Điều chế từ một bể plasma đông lạnh từ người khoẻ mạnh được đệm và đông khô để đảm bảo sự ổn định của tất cả các thành phần trong huyết tương.	ml	13
54	XN240449HCT	Ống lấy máu chân không Citrat 2mL	Ống lấy máu chân không Citrat 2mL	Cái	2,000
55	XN240450HCT	Hóa chất định nhóm Máu Anti A	Hóa chất định nhóm Máu Anti A	ml	120
56	XN240451HCT	Hóa chất định nhóm Máu Anti B	Hóa chất định nhóm Máu Anti B	ml	120
		Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu Mission (hoặc tương đương)			
57	XN240454HCT	Que thử nước tiểu, 11 thông số	Dùng cho các máy phân tích nước tiểu Mission. Có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Dạng que. Hạn dùng: 24 tháng/ 3 tháng sau khi mở nắp hộp Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	test	2,000
58	XN240455HCT	Dung dịch chứng mission Liquid Urine Control	Dung dịch chứng mission Liquid Urine Control là một xét nghiệm kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm tra độ chính xác của kết quả phân tích nước tiểu khi đọc bằng mắt thường hoặc bằng máy phân tích. Kết quả phải được so sánh với các kết quả kỳ vọng để đảm bảo tính hiệu quả của que thử và máy phân tích nước tiểu Mission và Mission Expert. Dung dịch chứng gồm 2 mức nồng độ và sẵn dùng để kiểm soát phân tích nước tiểu thông thường.	ml	10
59	XN240456HCT	Que thử nước tiểu, 13 Thông số	Dùng cho các máy phân tích nước tiểu Mission. Có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số : Leukocytes, Urobilinogen, Albumin, Protein, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Specific Gravity, Ketone, Nitrite, Creatinine, pH, Blood (LEU/ URO/ ALB/ PRO/ BIL/ GLU/ ASC/ SG/ KET/ NIT/ CRE/ pH/ BLO). Dạng que. Hạn dùng: 24 tháng/ 3 tháng sau khi mở nắp hộp Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	test	300
		Hóa chất dùng cho máy Điện giải đồ ST-200 (hoặc tương đương)			
60	XN240460HCT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm các thông số điện giải đồ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm các thông số điện giải đồ. Thành phần: Dung dịch Calibrator A 800 mL [Na+ 140,00 mmol/L, K+ 4,00 mmol/L, iCa2+ 1,3 mmol/L, Cl- 125,00 mmol/L, Li+ 0,5 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ấm]; - Dung dịch Calibrator B 280 mL [Na+ 60,00 mmol/L, K+ 1,90 mmol/L, iCa2+ 3,0 mmol/L, Cl- 45,00 mmol/L, Li+ 2,50 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ấm]	ml	20,520
61	XN240461HCT	Hóa chất rửa hàng ngày dùng cho máy điện giải đồ	Hóa chất rửa hàng ngày dùng cho máy điện giải đồ Thành phần: Dung dịch Alkaline	ml	540
62	XN240462HCT	Hóa chất hiệu chuẩn 3 mức	Sensa TriLevel Quality Controls là dung dịch chất lỏng với chất đệm. Các lọ sẵn sàng sử dụng, mỗi lọ chứa 4ml dung dịch với 3 mức dùng để kiểm chuẩn các thông số điện giải: pH, Na+, K+, iCa, Li, và Cl- ở những giá trị khác nhau trong giới hạn lâm sàng. Đóng gói 4ml / 1 lọ, 12 lọ trong 1 hộp, 3 lọ x 3 mức (2 lọ cho kiểm tra trong nước tiểu).	ml	288

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
63	XN240463HCT	Điện cực chuẩn	Điện cực chuẩn (tham chiếu) 6 kênh dùng cho máy điện giải đồ	Cái	2
64	XN240464HCT	Điện cực Natri	Điện cực Natri dùng đo thông số ion Na cho máy điện giải đồ	Cái	2
65	XN240465HCT	Điện cực K	Điện cực Kali dùng đo thông số ion K cho máy điện giải đồ	Cái	2
66	XN240466HCT	Điện cực Ca	Điện cực Canxi dùng đo thông số ion Ca cho máy điện giải đồ	Cái	2
67	XN240467HCT	Điện cực Cl	Điện cực Clo dùng đo thông số ion Cl cho máy điện giải đồ	Cái	2
		Hoá chất dùng cho máy Miễn Dịch Huỳnh Quang ACCESS 2 (hoặc tương đương)			
68	XN240472HCT	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch	Reaction Vessel Quy cách: 1000 cuvettes / bag, 2 bags/box Tính năng :Giếng phản ứng sử dụng cho máy Iflash Tiêu chuẩn: ISO 13485	cái	2,000
69	XN240473HCT	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch	Wash Buffer (concentrated, 10*) Quy cách: 4*1L / tank Tính năng :Nước rửa cho máy miễn dịch Iflash Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	12,000
70	XN240474HCT	Cơ chất phát quang	Pre-Trigger Solution Quy cách: 220 mL*4 / box Tính năng :Cơ chất phát quang Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	1,760
71	XN240475HCT	Định lượng ferritin	Tính năng: thuốc thử định lượng Ferritin Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.5-2,000 ng/mL	test	300
72	XN240476HCT	Định lượng hsTnI	Tính năng: thuốc thử định lượng Troponin-I Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.01-100 ng/mL	test	1,000
73	XN240477HCT	Định lượng CEA	Tính năng: thuốc thử định lượng CEA Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.20-1,000 ng/mL	test	200
74	XN240478HCT	Định lượng AFP	Tính năng: thuốc thử định lượng AFP Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 1.0-2,000 ng/mL	test	300
75	XN240479HCT	Định lượng total β hCG	Tính năng: thuốc thử định lượng HCG Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 1-10,000 mIU/mL	test	400
76	XN240480HCT	Định lượng Cortisol	Tính năng: thuốc thử định lượng Cortisol Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Competitive Dải đo: 0.40-60 μ g/dL	test	300
77	XN240481HCT	Định lượng Free T3	Tính năng: thuốc thử định lượng FT3 Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2, R3 và Cal1, Cal2, Cal3, Cal4 Phương pháp xét nghiệm: Competitive Dải đo: 0.880-30 pg/mL	test	800

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
78	XN240482HCT	Định lượng Free T4	Tính năng: thuốc thử định lượng FT4 Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3, Cal4 Phương pháp xét nghiệm: Competitive Dải đo: 3.00-60 pg/ml	test	800
79	XN240483HCT	Định lượng TSH (3rd IS)	Tính năng: thuốc thử định lượng TSH Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2, R3 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.005-100 µIU/mL	test	800
80	XN240484HCT	Định lượng CA 125	Tính năng: thuốc thử định lượng CA 125 Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 1.0-5,000 U/mL	test	200
81	XN240486HCT	Định lượng CA 15-3	Tính năng: thuốc thử định lượng CA 15-3 Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2, R3 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 1.0-500 U/mL	test	200
82	XN240487HCT	Định lượng CA 19-9	Tính năng: thuốc thử định lượng CA 19-9 Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 1.0-1,200 U/mL	test	300
83	XN240488HCT	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Tính năng: Kiểm chuẩn 25-OH Vitamin D, TSH, anti-TPO, Tg, Anti-Tg, FT3, FT4, T3, T4, FSH, LH, HCG, Prolactin, PROG, DHEA-S, E2, TESTO, Cortisol, Insulin, C-peptide, PTH, Ferritin, cTnI, CK-MB, MYO, Folate, VB12 Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	36
84	XN240489HCT	Định lượng HBs Ab	Tính năng: thuốc thử định lượng Anti-HBs Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 5-1,000 mIU/mL	test	300
85	XN240490HCT	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ab	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn Anti-HBs Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	16
86	XN240491HCT	Phát hiện HBs Ag	Tính năng: thuốc thử định lượng HBsAg Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2, R3, R4 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0-250 IU/mL	test	300
87	XN240492HCT	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn HBsAg Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	16
88	XN240493HCT	Định tính HCV Ab	Tính năng: thuốc thử định tính Anti-HCV Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2, R3, R4 và Cal1, Cal2 Phương pháp xét nghiệm: Indirect	test	200
89	XN240494HCT	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	Quy cách: Positive: 2×2mL, Negative: 2×2mL Tính năng: Kiểm chuẩn Anti-HCV Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	16

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
90	XN240495HCT	Định lượng total PSA	Tính năng: thuốc thử định lượng Total PSA Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.01-100 ng/mL	test	200
91	XN240496HCT	Định lượng Free PSA	Tính năng: thuốc thử định lượng Free PSA Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.01-20 ng/mL	test	200
92	XN240497HCT	Định lượng PCT	Tính năng: thuốc thử định lượng PCT Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.02-100 ng/mL	test	200
93	XN240498HCT	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm miễn dịch (Tumor Marker)	Quy cách: Level 1: 2x3mL, Level 2: 2x3mL Tính năng: Kiểm chuẩn AFP, CEA, CA125, CA15-3, CA19-9, FPSA, TPSA Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	48
94	XN240499HCT	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm miễn dịch PCT	Quy cách: Control L: 2x2mL, kit, Control H: 2x2mL Tính năng: Kiểm chuẩn PCT Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	8
95	XN240500HCT	Thuốc thử định lượng BNP	Tính năng: thuốc thử định lượng BNP Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 10.0-5.000 pg/mL	test	200
96	XN240501HCT	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP mức 1	Tính năng: kiểm tra BNP	ml	3
97	XN240502HCT	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP mức 2	Tính năng: kiểm tra BNP	ml	3
98	XN240503HCT	Thuốc thử định lượng Anti-TSHR	Tính năng: thuốc thử định lượng Anti-TSHR Quy cách: 2*50 T/Kit bao gồm R1, R2, R3 và Cal1, Cal2, Cal3 Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 0.3-40 IU/L	test	100
99	XN240504HCT	Thuốc thử kiểm chuẩn Anti-TSHR	Quy cách: Positive: 2x1mL, Negative: 2x1mL Tính năng: Kiểm chuẩn Anti-TSHR Tiêu chuẩn: ISO 13485	ml	4
Hoá chất dùng cho máy Miễn Dịch ELISA MR-96A (hoặc tương đương)					
100	XN240508HCT	Toxocara canis	1. Độ nhạy: 87.5% 2. Độ đặc hiệu: 93.3% 3. Thành phần thuốc thử: Toxocara IgG Positive control, Negative control, Protein-A HRP Conjugate, Toxocara IgG plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer (20X) (1 bottle), TMB Substrate Solution, Stop Solution 4. Tỷ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng 5. Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng 6. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương 7. Giá trị tham chiếu cho các chất chứng là: Chứng âm - 0.0 - 0.3 đơn vị OD Chứng dương - ≥ 0.5 đơn vị OD 8. Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng	test	96

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
101	XN240509HCT	Strongyloides IgG (Giun lươn)	1. Độ nhạy: 100% 2. Độ đặc hiệu: 100% 3. Thành phần thuốc thử: Strongyloides Positive control, Negative control, Protein-A HRP Conjugate, Strongyloides plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer (20X) (1 bottle), TMB Substrate Solution, Stop Solution 4. Tỷ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng 5. Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng 6. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương 7. Giá trị tham chiếu cho các chất chứng là: Chứng âm - 0.0 - 0.2 đơn vị OD Chứng dương - ≥ 0.5 đơn vị OD 8. Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng	test	96
102	XN240510HCT	Echinococcus IgG (Sán dây)	1. Độ nhạy: 97.9% 2. Độ đặc hiệu: 91.7% 3. Thành phần thuốc thử: Echinococcus Positive control, Negative control, Protein-A HRP Conjugate, Echinococcus plate ≥ 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer (20X) (1 bottle), TMB Substrate Solution, Stop Solution 4. Tỷ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng 5. Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng 6. Mẫu phân tích: huyết thanh 7. Giá trị tham chiếu cho các chất chứng là: Chứng âm - 0.0 - 0.3 đơn vị OD Chứng dương - ≥ 0.5 đơn vị OD 8. Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng	test	96
Hóa chất dùng cho máy HBAIC TOSHO G8 (hoặc tương đương)					
103	XN240516HCT	TSKgel G8 Variant Hsi	- TSKgel G8 Variant HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp. - TSKgel G8 Variant HSi được sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc mẫu máu pha loãng. - Bảo quản và độ ổn định: bảo quản ở 4-15°C trong nơi tối - Hãng, nước sản xuất: Tosoh Hi-Tec, Inc., Nhật - Hãng, nước chủ sở hữu: Tosoh Corporation, Nhật	Cái	2
104	XN240517HCT	Filter Element G8 (5 pieces)	Filter Element G8 được sản xuất cho máy Tosoh HLC723-G8	Cái	35
105	XN240518HCT	G8 Variant Elution Buffer HSi	- Giới thiệu: Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp. - Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng - Giá trị đo: Giá trị đo (%) xác định phần trăm của mỗi đỉnh trong sự tương quan Total Area. Đơn vị nhỏ nhất của giá trị đo là 0.1% - Thành phần: G8 Variant Elution Buffer HSi là các dung dịch axit hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản - Bảo quản & độ ổn định: G8 Variant Elution Buffer HSi khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. Ổn định trong 3 tháng sau khi mở khi được bảo quản ở 4-25°C - Hãng, nước sản xuất: Tosoh Hi-Tec, Inc., Nhật - Hãng, nước chủ sở hữu: Tosoh Corporation, Nhật	ml	14,400

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
106	XN240519HCT	G8 Variant Elution Buffer HSi	- Giới thiệu: Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng - Giá trị đo: Giá trị đo (%) xác định phần trăm của mỗi đỉnh trong sự tương quan Total Area. Đơn vị nhỏ nhất của giá trị đo là 0.1% - Thành phần: G8 Variant Elution Buffer HSi là các dung dịch axit hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản - Bảo quản & độ ổn định: G8 Variant Elution Buffer HSi khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. - Ổn định trong 3 tháng sau khi mở khi được bảo quản ở 4-25°C - Hãng, nước sản xuất: Tosoh Hi-Tec, Inc. , Nhật - Hãng, nước chủ sở hữu: Tosoh Corporation, Nhật	ml	9,600
107	XN240520HCT	G8 Variant Elution Buffer HSi	- Giới thiệu: Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng - Giá trị đo: Giá trị đo (%) xác định phần trăm của mỗi đỉnh trong sự tương quan Total Area. Đơn vị nhỏ nhất của giá trị đo là 0.1% - Thành phần: G8 Variant Elution Buffer HSi là các dung dịch axit hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản - Bảo quản & độ ổn định: G8 Variant Elution Buffer HSi khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. - Ổn định trong 3 tháng sau khi mở khi được bảo quản ở 4-25°C - Hãng, nước sản xuất: Tosoh Hi-Tec, Inc. , Nhật - Hãng, nước chủ sở hữu: Tosoh Corporation, Nhật	ml	9,600
108	XN240521HCT	HSi Hemolysis & Wash Solution	- Giới thiệu: Hóa chất HSi Hemolysis & Wash Solution được sản xuất cho các máy HLC-723G8, HLC-723G11, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Thành phần: HSi Hemolysis & Wash Solution chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản - Bảo quản & độ ổn định: HSi Hemolysis & Wash Solution khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. Ngày hết hạn được ghi trên vỏ hộp và nhãn chai - Ổn định trong 3 tháng sau khi mở khi bảo quản từ 4-25°C - Hãng, nước sản xuất: Tosoh Hi-Tec, Inc. , Nhật - Hãng, nước chủ sở hữu: Tosoh Corporation, Nhật	ml	20,000

STT	MÃ HC	Tên hóa chất	Thành phần/ thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
109	XN240522HCT	Hemoglobin A1c Calibrator Set	- Giới thiệu: Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động của Tosoh (HLC-723GX, HLC-723G8 hoặc HLC-723G11) sử dụng A1c ổn định (s-A1c) để hiển thị kết quả xét nghiệm Thành phần: - Quy cách: 2 level, 5 x 4ml / level. - Bảo quản & độ ổn định: + Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c cần được bảo quản ở 2-8°C trong khi chưa mở. Nó sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến ngày hết hạn được in trên lọ + Sau khi mở, bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến 1 tuần ở 2-8°C - Hãng, nước sản xuất: Tosoh Hi-Tec, Inc. , Nhật - Hãng, nước chủ sở hữu: Tosoh Corporation, Nhật	ml	40
110	XN240523HCT	Hemoglobin A1c Control Set	- Giới thiệu: Bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c này đã được thiết kế dành riêng cho việc kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động của Tosoh, chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể. Sản phẩm này được sử dụng để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c trên các máy phân tích này. Sản phẩm này gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol) để bao phủ các phạm vi có ý nghĩa lâm sàng trong việc kiểm soát bệnh đái tháo đường. Thành phần: Sản phẩm này được chuẩn bị từ tế bào máu người với 2 mức HbA1c (% hoặc mmol/mol) và được đông khô. Nồng độ total hemoglobin khoảng 40 g/L (4 g/dL) sau khi hoàn nguyên. - Quy cách: HbA1c Control Level 1: 4 vials x 0.5 mL HbA1c Control Level 2: 4 vials x 0.5 mL - Bảo quản & Độ ổn định: + Trước khi mở, bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c cần được bảo quản ở 2 - 8 °C. + Sản phẩm ổn định trong 7 ngày sau khi mở hoặc pha với điều kiện là lọ được đóng kín và giữ trong tủ lạnh ở 2 - 8°C. + Khi sản phẩm được làm đông lạnh sau khi pha, nó cần được bảo quản ở - 20°C hoặc thấp hơn. Sau đó, sản phẩm sẽ ổn định cho đến 30 ngày. - Hãng, nước sản xuất: Tosoh Hi-Tec, Inc. , Nhật - Hãng, nước chủ sở hữu: Tosoh Corporation, Nhật	ml	8